BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

CÔNG TY
CỔ PHẦN
GEMADEPT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=Quận 1, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301116791
Date: 2024.07.30 16:53:32 +07'00'

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 2 năm 2024	6
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 2 năm 2024	7 - 8
5.	Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024	9 - 40

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**3.931.370.813.726**	**3.380.201.263.412**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**1.831.415.100.863**	**1.471.676.297.950**
1.	Tiền	111		633.199.931.287	762.008.256.853
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.198.215.169.576	709.668.041.097
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**407.154.499.867**	**358.867.040.371**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	34.301.944.940	45.723.235.680
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(14.234.654.290)	(32.575.500.775)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	387.087.209.217	345.719.305.466
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.283.266.564.715**	**1.193.181.492.780**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	674.860.970.475	584.659.664.426
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	154.284.947.046	91.860.358.118
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	162.923.500.000	298.007.987.801
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	326.368.890.429	253.518.004.021
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(35.171.743.235)	(34.864.521.586)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**63.301.851.837**	**68.169.766.561**
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	63.301.851.837	68.169.766.561
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**346.232.796.444**	**288.306.665.750**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	12.848.121.862	7.949.598.183
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		321.155.927.114	268.633.238.575
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	12.228.747.468	11.723.828.992
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**10.899.786.871.566**	**10.165.823.905.016**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**44.914.349.587**	**39.754.955.799**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		8.100.000.000	8.100.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	36.814.349.587	31.654.955.799
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4.145.522.195.284**	**4.166.026.323.789**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	3.895.355.229.218	3.891.229.902.798
-	*Nguyên giá*	*222*		*6.220.926.117.296*	*6.234.828.104.966*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(2.325.570.888.078)*	*(2.343.598.202.168)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	2.536.513.177	16.406.414.089
-	*Nguyên giá*	*225*		*235.413.682.251*	*235.413.682.251*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(232.877.169.074)*	*(219.007.268.162)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	247.630.452.889	258.390.006.902
-	*Nguyên giá*	*228*		*371.947.556.146*	*382.206.554.971*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(124.317.103.257)*	*(123.816.548.069)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.871.002.508.536**	**1.759.344.470.822**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	1.871.002.508.536	1.759.344.470.822
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**3.279.190.990.283**	**3.124.650.970.762**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	3.239.599.467.043	3.085.037.407.601
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	41.913.687.500	41.914.287.262
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(2.322.164.260)	(2.300.724.101)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.559.156.827.876**	**1.076.047.183.844**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.238.354.682.650	732.373.580.412
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	175.883.258.807	184.952.918.307
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269	V.15	144.918.886.419	158.720.685.125
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**14.831.157.685.292**	**13.546.025.168.428**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**4.036.642.980.422**	**3.813.651.116.409**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.041.557.944.446**	**1.915.337.161.256**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	597.516.651.440	517.923.905.276
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	9.149.502.277	3.633.365.459
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	88.469.230.762	73.690.792.494
4.	Phải trả người lao động	314	V.19	120.619.915.528	139.907.411.400
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	427.428.217.244	318.155.045.124
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21a	1.512.380.799	8.477.602.875
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22a	285.876.943.368	306.758.506.379
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23a	401.396.470.490	445.359.774.088
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.24	32.810.717.539	52.001.501.539
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.25	76.777.914.999	49.429.256.622
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.995.085.035.976**	**1.898.313.955.153**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21b	269.693.619.119	275.267.069.902
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.22b	112.156.103.498	104.658.652.936
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23b	1.613.235.313.359	1.518.388.232.315
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**10.794.514.704.870**	**9.732.374.052.019**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**10.794.514.704.870**	**9.732.374.052.019**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.26a	3.104.869.570.000	3.058.985.570.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*3.104.869.570.000*	*3.058.985.570.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.26a	1.941.832.197.040	1.941.832.197.040
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.26a	128.097.775.902	128.097.775.902
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.26a	434.479.681.275	358.279.382.052
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.26a	72.892.277.093	61.305.100.650
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.26a	72.381.836.572	68.471.352.005
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.26a	3.709.485.357.622	2.963.514.009.028
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*2.846.908.984.323*	*2.963.514.009.028*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*862.576.373.299*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.27	1.330.476.009.366	1.151.888.665.342
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**14.831.157.685.292**	**13.546.025.168.428**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT
M.S.D.N: 0301116791 - C.T.C.P - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Vũ Thị Anh Thư	Nguyễn Minh Nguyệt	Nguyễn Thanh Bình
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.181.097.334.105	912.150.278.762	2.186.636.875.016	1.814.145.021.045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.181.097.334.105	912.150.278.762	2.186.636.875.016	1.814.145.021.045
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	639.028.060.313	481.427.264.956	1.203.682.272.082	928.147.111.879
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		542.069.273.792	430.723.013.806	982.954.602.934	885.997.909.166
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	28.143.096.395	1.863.494.488.102	381.953.607.587	1.883.949.531.169
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	45.824.768.549	30.878.768.063	84.808.525.128	93.025.125.990
Trong đó: chi phí lãi vay	23		36.337.488.399	22.955.905.278	72.171.231.819	55.509.821.536
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2c	182.769.046.128	57.827.802.300	280.723.787.233	80.290.090.905
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	77.365.194.260	42.296.716.920	119.529.274.055	72.113.812.070
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	123.966.465.227	112.318.605.443	231.296.463.869	210.498.344.178
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		505.824.988.279	2.166.551.213.782	1.209.997.734.702	2.474.600.249.002
12. Thu nhập khác	31	VI.7	7.593.747.631	14.594.222.875	12.085.738.244	22.252.650.802
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.122.335.975	3.045.675.013	2.824.775.500	4.313.104.226
14. Lợi nhuận khác	40		5.471.411.656	11.548.547.862	9.260.962.744	17.939.546.576
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		511.296.399.935	2.178.099.761.644	1.219.258.697.446	2.492.539.795.578
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		76.935.404.088	469.526.583.415	136.475.212.886	525.250.840.297
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		16.331.862.555	(2.921.589.564)	8.764.247.162	(4.765.000.390)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		418.029.133.292	1.711.494.767.793	1.074.019.237.398	1.972.053.955.671
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		303.161.313.536	1.646.210.093.822	862.576.373.299	1.852.574.275.241
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		114.867.819.756	65.284.673.971	211.442.864.099	119.479.680.430
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	882	5.404	2.652	6.034
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	882	5.404	2.652	6.034

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Vũ Thị Anh Thư	Nguyễn Minh Nguyệt	Nguyễn Thanh Bình
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT
M.S.D.N: 0301116791 - C.T.C.P - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***1.219.258.697.446***	***2.492.539.795.578***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		207.224.523.856	194.608.260.342
-	Các khoản dự phòng	03	V.2; V.7; V.8; V.24	(37.202.968.677)	(8.552.998.414)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	46.183.269.122	(1.919.009.261)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2c; VI.3; VI.7; VI.8	(645.593.689.065)	(1.951.578.692.585)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	72.171.231.819	55.509.821.536
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***862.041.064.501***	***780.607.177.196***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		63.099.961.787	322.302.583.799
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.198.325.549	28.767.584.883
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		387.566.675.240	(102.312.227.292)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(514.075.129.721)	5.305.729.235
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	V.2a	11.421.290.740	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	V.20; V.22; VI.4	(71.857.112.836)	(59.313.593.417)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.18	(115.996.984.355)	(70.728.116.936)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(35.645.523.393)	(31.267.225.599)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***594.752.567.512***	***873.361.911.869***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10; V.12; V.13	(770.092.208.929)	(1.014.348.208.927)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.10; VI.7	3.789.203.704	4.694.090.910
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.5	(389.267.903.750)	(904.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.5	464.511.353.047	73.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2d; VI.3	367.722.563.190	1.413.453.465.929
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2c; V.6; VI.3	169.873.165.906	28.289.493.386
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(153.463.826.832)***	***(399.411.158.702)***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		45.884.000.000	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		312.234.681.389	484.926.389.027
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(250.802.348.740)	(496.906.671.474)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(18.372.320.981)	(18.257.146.056)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(170.712.795.419)	(49.680.412.584)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(81.768.783.751)***	***(79.917.841.087)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**359.519.956.929**	**394.032.912.080**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**1.471.676.297.950**	**1.364.349.572.162**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		218.845.984	42.344.617
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**1.831.415.100.863**	**1.758.424.828.859**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Vũ Thị Anh Thư	Nguyễn Minh Nguyệt	Nguyễn Thanh Bình
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty cổ phần Gemadept (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Công ty kiên định với chiến lược tập trung phát triển hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Khai thác Cảng và Logistics:

- Khai thác Cảng: Khai thác hệ thống cảng trải dọc từ Bắc chí Nam, tại các thành phố lớn và các vùng kinh tế trọng điểm: cảng Nam Hải (đến 18/03/2024), cảng Nam Đình Vũ, Nam Hải ICD, cảng Dung Quất, cảng Phước Long, cảng Bình Dương và cảng nước sâu Gemalink Cái Mép;
- Logistics: Trung tâm phân phối; Vận tải container chuyên tuyến; Vận tải hàng siêu trường siêu trọng; Vận tải đa phương thức; Quản lý tàu và thuyền viên; Đại lý giao nhận; Ga hàng hóa hàng không,..;

Ngoài ra, Công ty đầu tư một số dự án có chọn lọc trong lĩnh vực Trồng rừng và Bất động sản:

- Trồng rừng: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cây cao su và cây công nghiệp tại Campuchia;
- Bất động sản: Xây dựng và khai thác các trung tâm thương mại, khách sạn, cao ốc văn phòng ở các thành phố lớn tại Việt Nam và khu vực Đông Dương bao gồm dự án Khu phức hợp Saigon Gem, dự án Khu phức hợp tại Viêng Chăn – Lào.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất
Trong kỳ, Công ty tiếp tục góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hãnh Thái Bình Dương, Công ty TNHH MTV Công nghiệp Cao su Thái Bình Dương, Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương, Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Hàng hải Thái Bình Dương và Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hải Thái Bình Dương.

Ngày 14/03/2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động Chi nhánh Gemadept Campuchia để cơ cấu lại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty theo Nghị Quyết số 158/NQ-HĐQT-2023 ngày 28/12/2023 của Hội đồng quản trị và tăng vốn điều lệ.

Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của công ty tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.

Trong kỳ, Tập đoàn đã góp vốn vào Công ty TNHH Liên doanh GNL.

6. Cấu trúc tập đoàn
Tại thời điểm cuối kỳ, Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 21 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và 16 công ty liên doanh, liên kết (tại thời điểm đầu năm, Tập đoàn có 21 công ty con và 16 công ty liên doanh, liên kết). Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ	Lô CA1, Khu công nghiệp Nam Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải (i)	201 Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam	-	99,98%	-	99,98%
Công ty Cổ phần ICD Nam Hải	Lô CN3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam	75,00%	75,00%	75,00%	75,00%
Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Gemadept – Dung Quất	Bến số 1 – Cảng tổng hợp Dung Quất, Xã Bình Thuận, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	80,40%	80,40%	80,40%	80,40%
Công ty TNHH Cảng Phước Long	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ (ii)	429/4 Đường Song Hành Xa Lộ Hà Nội, Khu phố 7, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	46,00%	46,00%	54,00%	54,00%
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Hàng hải Thái Bình Dương	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH ISS – Gemadept	45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hải Thái Bình Dương	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Cao su Thái Bình Dương	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương	Rovak village, RoYo commune, Quận Koh Nhaeak, Tỉnh Mondulkiri, Campuchia	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương	Rovak village, RoYo commune, Quận Koh Nhaeak, Tỉnh Mondulkiri, Campuchia	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hãnh Thái Bình Dương	Rovak village, RoYo commune, Quận Koh Nhaeak, Tỉnh Mondulkiri, Campuchia	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Gemadept	147 Nguyễn Thái Bình, Phường 3, TP. Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Gemadept Vũng Tàu	Căn hộ LK 12, Chung cư Vũng Tàu Center, số 93 Lê Lợi, Phường Thắng	70,00%	70,00%	70,00%	70,00%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Nhì, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam				
Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương	TĐ số 1738, TBĐ số 9 (8BT-B), Tổ 5, Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	80,09%	80,09%	80,09%	80,09%
Công ty Cổ phần Gemadept Miền Trung	Tầng 9, tòa nhà Indochina Riverside Tower, 74 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	98,04%	98,04%	100%	100%
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Bình Dương	TĐ số 1738, TBĐ số 9 (8BT-B), Tổ 5, Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	48,05%	48,05%	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Gemadept	Tầng 7, Tòa nhà Thành Đạt 3, số 4 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
Công ty TNHH Liên doanh GMD ASL	Phòng 705, Tầng 7, Tòa nhà Thành Đạt 3, số 4 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	30.60%	30,59%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Liên doanh GNL(iii)	Lô CN3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	30.60%	-	51,00%	-

(i) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của công ty tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.

(ii) Tập đoàn nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ do được sự ủy quyền của một số cổ đông để đạt tỷ lệ quyền biểu quyết trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông là 54%.

(iii) Thành lập mới.

6b. *Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,10%	49,10%	49,10%	49,10%
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	Lô J1, Đường số 8, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	49,10%	49,10%	49,10%	49,10%
Công ty Cổ phần Mekong Logistics	Khu công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	25,02%	25,02%	25,02%	25,02%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	4 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam	49,10%	49,10%	49,10%	49,10%
Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%	50,00%	50,00%
Gemadept Shipping Singapore Pte. Ltd.	63 Market Street #05 – 01A Bank of Singapore Centre, Singapore, 048942	51,00%	51,00%	50,00%	50,00%
Gemadept (Malaysia) Sdn. Bhd.	No.68B, Jalan Batai Laut 4, Taman Intan, 41300 Klang, Selangor Darul Ehsan, Malaysia	51,00%	51,00%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link (i)	Khu phố Tân Lộc, Phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	65,13%	65,13%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	30 Phan Thúc Duyện, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	36,24%	36,42%	36,24%	36,42%
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Golden Globe	Bản Sibunhuong, Quận Chanthabouly, Thủ đô Vientiane, Lào	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng	117 Lê Lợi, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	267 Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam	26,56%	26,56%	26,56%	26,56%
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	Cầu Tum, Khu phố Hải Tân, Thị trấn Phước Hải, Huyện Đất Đỏ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Thương cảng Vũng Tàu	973 Đường 30/4, Phường 11, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	26,78%	26,78%	26,78%	26,78%

(i) Mặc dù tỷ lệ phần sở hữu của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link là hơn 50% nhưng theo Điều lệ Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link quy định các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được số cổ đông đại diện cho ít nhất 76% tổng số cổ phần biểu quyết đồng ý thông qua. Do đó khoản đầu tư này được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

8. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn có 1.489 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 1.498 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Quý 2 năm 2024 bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách

kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.
Khi Tập đoàn đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi Tập đoàn thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá sử dụng khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con lập bằng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ như sau:

- Tài sản và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức.
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Nếu tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 02%) thì áp dụng tỷ giá bình quân. Nếu biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 02% thì áp dụng theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại khoản mục "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết tại ngày kết thúc năm tài chính được tính toán bộ cho Công ty mẹ và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao

dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết
Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.
Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu
Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí phát sinh liên quan đến dự án chưa hoàn thành.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là chi phí nhượng quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa và chi phí lãi thuê tài chính container. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí nhượng quyền sử dụng đất

Chi phí nhượng quyền sử dụng đất thể hiện khoản tiền thuê đất, các chi phí tư vấn và chi phí khác đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Chi phí nhượng quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời hạn thuê đất.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí lãi thuê tài chính container

Chi phí lãi thuê tài chính container được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 06 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của thiết bị và phương tiện vận tải không quá 06 năm.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 – 08 năm.

Chi phí thiết kế trang Web
Chi phí thiết kế trang Web bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thiết lập trang web. Chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Các chi phí phát sinh liên quan đến các lô cây trồng sinh trưởng kém sẽ được ghi giảm vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại
Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn liên quan đến những tổn thất phải bồi thường trong quá trình vận chuyển.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã cung cấp từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá hàng bán phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.

- Nếu khoản giảm giá hàng bán phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau.

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

22. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	19.088.864.192	22.054.492.056
Tiền gửi ngân hàng	613.211.052.669	739.365.321.791
Tiền đang chuyển	900.014.426	588.443.006
Các khoản tương đương tiền *(tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)*	1.198.215.169.576	709.668.041.097
Cộng	**1.831.415.100.863**	**1.471.676.297.950**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	20.067.290.650	20.914.832.000	-	31.488.264.362	13.147.432.455	(18.340.831.907)
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	14.234.321.100	-	(14.234.321.100)	14.234.321.100	-	(14.234.321.100)

Các cổ phiếu khác	333.190	-	(333.190)	650.218	371.448	(347.768)
Cộng	**34.301.944.940**	**20.914.832.000**	**(14.234.654.290)**	**45.723.235.680**	**13.147.803.903**	**(32.575.500.775)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	(32.575.500.775)	(27.787.639.695)
Hoàn nhập/(trích lập) trong kỳ	18.340.846.485	(2.862.827.105)
Số cuối kỳ	**(14.234.654.290)**	**(30.650.466.800)**

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng.

2c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			**Số đầu năm**		
	Giá gốc	**Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư**	**Cộng**	**Giá gốc**	**Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư**	**Cộng**
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	1.477.350.000.000	256.837.530.302	1.734.187.530.302	1.477.350.000.000	101.025.525.463	1.578.375.525.463
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	405.366.553.895	209.502.737.506	614.869.291.401	405.366.553.895	203.691.065.095	609.057.618.990
Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings	131.555.876.205	263.925.118.387	395.480.994.592	131.555.876.205	248.766.260.764	380.322.136.969
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line –Gemadept	108.001.500.000	13.001.217.246	121.002.717.246	108.001.500.000	19.976.745.162	127.978.245.162
Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings	104.620.023.000	59.197.750.812	163.817.773.812	104.620.023.000	74.808.775.182	179.428.798.182
Công ty TNHH Golden Globe	103.823.882.496	(7.818.179.561)	96.005.702.935	103.823.882.496	(7.023.735.472)	96.800.147.024
Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng	62.538.064.097	17.546.001.092	80.084.065.189	62.538.064.097	15.693.553.410	78.231.617.507
Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	49.825.280.000	(26.967.788.041)	22.857.491.959	49.825.280.000	(27.078.998.329)	22.746.281.671
Các công ty liên doanh, liên kết khác	28.396.608.143	(17.102.708.536)	11.293.899.607	28.396.608.143	(16.299.571.510)	12.097.036.633
Cộng	**2.471.477.787.836**	**768.121.679.207**	**3.239.599.467.043**	**2.471.477.787.836**	**613.559.619.765**	**3.085.037.407.601**

Giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link		
Doanh thu dịch vụ	4.938.995.451	1.241.158.962
Chi phí dịch vụ	209.852.966	271.837.000
Lãi cho vay	73.972.603	-
Chi hộ	-	48.218.964
Chi phí khác	71.437.000	13.176.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn		
Cổ tức được chia	110.982.597.000	129.479.696.500
Công ty Cổ phần Thương cảng Vũng Tàu		
Cổ tức được chia	1.542.720.000	964.200.000
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm		
Lãi cho vay	98.686.725	104.077.480
Chi hộ	55.166.910	53.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept		
Doanh thu dịch vụ	17.783.396.620	12.539.903.008
Doanh thu cho thuê văn phòng	197.232.000	196.559.527
Lợi nhuận được chia	15.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng		
Doanh thu dịch vụ	13.502.576.609	12.159.822.255
Chi phí dịch vụ	2.362.833.314	6.627.197.520
Nhờ thu hộ	-	135.891.876.568
Chi hộ	-	5.382.127.189
Công ty Cổ phần Mekong Logistics		
Doanh thu dịch vụ	172.923.323	133.090.010
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept		
Doanh thu dịch vụ, cho thuê tài sản, phí đại lý tàu	45.571.967.920	36.825.666.446
Chi phí dịch vụ	10.720.255.273	78.128.506.651
Chi hộ	23.322.177.810	17.055.742.342
Thu hộ	16.323.460.344	21.109.446.786
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept		
Doanh thu dịch vụ, cho thuê tài sản	9.702.876.285	10.752.058.118
Chi phí dịch vụ	3.202.737.862	674.679.042
Chi hộ	198.583.148	294.054.872
Thu hộ	4.678.670.481	-

2d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	-	-	599.762	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ Tầng Mặt trời Đông Dương	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Trí Tuệ Việt Nam	5.000.000.000	(2.301.164.260)	5.000.000.000	(2.279.724.101)
Công Ty TNHH Jinjiang Shipping (Việt Nam)	892.687.500	-	892.687.500	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Công ty TNHH OOCL Logistics (Việt Nam)	21.000.000	(21.000.000)	21.000.000	(21.000.000)
Cộng	**41.913.687.500**	**(2.322.164.260)**	**41.914.287.262**	**(2.300.724.101)**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***131.909.488.372***	***172.836.410.674***
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	101.088.866.614	91.069.414.381
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	3.718.291.133	63.266.504.905
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	21.239.239.350	16.414.649.560
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept	4.274.745.355	1.023.093.126
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	1.588.345.920	1.062.748.702
Phải thu các khách hàng khác	***542.951.482.103***	***411.823.253.752***
Các khách hàng khác	542.951.482.103	411.823.253.752
Cộng	**674.860.970.475**	**584.659.664.426**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bông Sen Vàng	22.192.800.000	22.192.800.000
Konecranes GMBH	-	11.087.840.000
Các nhà cung cấp khác	132.092.147.046	58.579.718.118
Cộng	**154.284.947.046**	**91.860.358.118**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho các bên liên quan vay	***2.623.500.000***	***20.623.500.000***
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	-	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	2.623.500.000	2.623.500.000
Cho các tổ chức khác vay	***160.300.000.000***	***277.384.487.801***
Các tổ chức khác	160.300.000.000	277.384.487.801
Cộng	**162.923.500.000**	**298.007.987.801**

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***33.143.795.708***	***105.069.689.421***
Công ty TNHH Golden Globe – Chi hộ	28.442.279.250	27.118.465.500
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm – Lãi cho vay, chi hộ	3.399.647.524	3.245.793.889
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept – Nhờ thu hộ, chi hộ	1.167.056.003	682.511.484
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept – Chi hộ	134.812.931	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link – Chi hộ, lãi cho vay	-	34.520.548
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn – Cổ tức được chia	-	73.988.398.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***293.225.094.721***	***148.448.314.600***
Tạm ứng	228.664.849.635	91.289.142.360
Các khoản ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn	4.730.694.925	9.594.192.638
Công ty TNHH Sông Hằng – Góp vốn hợp tác thực hiện dự án Cảng tổng hợp Lê Chân	4.000.000.000	4.000.000.000
Các khoản chi hộ	23.756.102.301	11.075.418.250
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	32.073.447.860	32.489.561.352
Cộng	**326.368.890.429**	**253.518.004.021**

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Mặt Trời Đông Dương – Góp vốn hợp tác thực hiện dự án Khu dịch vụ hậu cần logistics	18.000.000.000	18.000.000.000
Các khoản ký quỹ, đặt cọc dài hạn	18.814.349.587	13.654.955.799
Cộng	**36.814.349.587**	**31.654.955.799**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(34.864.521.586)	(11.172.305.211)
(Dự phòng) trong kỳ	(307.221.649)	(243.270.704)
Xóa nợ	-	517.068.750
Số cuối kỳ	**(35.171.743.235)**	**(10.898.507.165)**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.175.476.770	-	23.300.319.239	-
Nhiên liệu tồn trên tàu	10.441.774.019	-	12.980.006.143	-
Phụ tùng thay thế	13.919.171.476	-	18.137.913.390	-
Công cụ dụng cụ	551.376.045	-	339.796.190	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.421.493.469	-	9.640.549.338	-
Hàng hóa, thành phẩm	2.792.560.058	-	3.771.182.261	-
Cộng	**63.301.851.837**	**-**	**68.169.766.561**	**-**

9. Chi phí ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	5.961.060.543	884.183.940
Chi phí sửa chữa	1.829.006.908	3.472.177.644
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.058.054.411	3.593.236.599
Cộng	**12.848.121.862**	**7.949.598.183**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất (i)	1.177.877.318.939	686.651.950.762
Chi phí lãi thuê tài chính container	657.652.903	3.853.156.707
Chi phí sửa chữa	20.370.676.308	12.671.290.161
Các chi phí trả trước dài hạn khác	39.449.034.500	29.197.182.782
Cộng	**1.238.354.682.650**	**732.373.580.412**

(i) Tiền thuê đất của Công ty Cổ phần ICD Nam Hải và Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ. Tiền thuê đất này đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam – TTKD KHDN Lớn Hội sở và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.242.842.696.118	2.092.627.067.481	1.842.027.197.968	57.331.143.399	6.234.828.104.966
Mua trong kỳ	698.380.000	4.185.098.290	10.159.257.770	9.256.713.028	24.299.449.088
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	857.468.805	114.330.266.302	46.901.083.703	-	162.088.818.810
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.280.398.039)	(4.497.396.588)	-	(7.777.794.627)
Giảm do chuyển nhượng vốn	(78.161.526.611)	(76.739.563.807)	(47.057.574.047)	(3.554.181.958)	(205.512.846.423)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	34.029.260	(34.029.260)	-
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	11.455.855.336	84.328.575	1.388.793.296	71.408.275	13.000.385.482
Số cuối kỳ	**2.177.692.873.648**	**2.131.206.798.802**	**1.848.955.391.362**	**63.071.053.484**	**6.220.926.117.296**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	905.696.814.254	567.686.266.652	840.523.228.794	29.691.892.468	2.343.598.202.168
Khấu hao trong kỳ	52.514.981.316	59.172.839.106	57.884.039.787	4.086.273.076	173.658.133.285
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.280.398.039)	(4.497.396.588)	-	(7.777.794.627)
Giảm do chuyển nhượng vốn	(74.997.030.468)	(72.095.468.923)	(46.846.935.644)	(1.877.915.148)	(195.817.350.183)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	3.583.260	(3.583.260)	-
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	10.862.601.993	58.408.039	917.279.128	71.408.275	11.909.697.435
Số cuối kỳ	**894.077.367.095**	**551.541.646.835**	**847.983.798.737**	**31.968.075.411**	**2.325.570.888.078**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.337.145.881.864	1.524.940.800.829	1.001.503.969.174	27.639.250.931	3.891.229.902.798
Số cuối kỳ	**1.283.615.506.553**	**1.579.665.151.967**	**1.000.971.592.625**	**31.102.978.073**	**3.895.355.229.218**

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Thiết bị và phương tiện vận tải
Nguyên giá	
Số đầu năm	235.413.682.251
Số cuối kỳ	**235.413.682.251**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	219.007.268.162
Khấu hao trong kỳ	13.869.900.912
Số cuối kỳ	**232.877.169.074**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	16.406.414.089
Số cuối kỳ	**2.536.513.177**

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Chi phí thiết kế trang Web	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	319.091.944.250	63.084.610.721	30.000.000	382.206.554.971
Mua trong kỳ	-	328.840.000	-	328.840.000
Giảm do chuyển nhượng vốn	(22.500.000.000)	(2.511.200.000)	-	(25.011.200.000)
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	14.416.347.600	7.013.575	-	14.423.361.175
Số cuối kỳ	**311.008.291.850**	**60.909.264.296**	**30.000.000**	**371.947.556.146**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	79.807.394.023	43.979.154.046	30.000.000	123.816.548.069
Khấu hao trong kỳ	3.140.613.994	2.754.076.950	-	5.894.690.944
Giảm do chuyển nhượng vốn	(7.119.695.869)	(1.890.522.533)	-	(9.010.218.402)
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	3.609.069.071	7.013.575	-	3.616.082.646
Số cuối kỳ	**79.437.381.219**	**44.849.722.038**	**30.000.000**	**124.317.103.257**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	239.284.550.227	19.105.456.675	-	258.390.006.902
Số cuối kỳ	**231.570.910.631**	**16.059.542.258**	**-**	**247.630.452.889**

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển tăng/(giảm) khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	46.959.771.896	842.314.530	(46.901.083.703)	-	901.002.723
XDCB dở dang	1.712.384.698.926	192.054.476.166	(115.187.735.107)	80.850.065.828	1.870.101.505.813
Công trình khu dân cư Rạch Chiếc	*51.165.085.825*	-	-	-	*51.165.085.825*

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển tăng/(giảm) khác	Số cuối kỳ
Dự án trồng cao su của Pacific Pride	*840.183.328.100*	*847.346.990*	*-*	*41.029.902.605*	*882.060.577.695*
Dự án trồng cao su của Pacific Pearl	*451.868.180.019*	*389.666.152*	*(214.404.386)*	*22.061.596.434*	*474.105.038.219*
Dự án trồng cao su của Pacific Lotus	*363.756.839.991*	*720.878.660*	*(643.064.419)*	*17.758.566.789*	*381.593.221.021*
Dự án Cảng Nam Đình Vũ	*469.826.622*	*114.815.374.864*	*(114.330.266.302)*		*954.935.184*
Các dự án khác	*4.941.438.369*	*75.281.209.500*	*-*	*-*	*80.222.647.869*
Cộng	**1.759.344.470.822**	**192.896.790.696**	**(162.088.818.810)**	**80.850.065.828**	**1.871.002.508.536**

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	184.952.918.307	151.296.466.870
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(6.742.817.116)	4.511.786.678
Tăng/(giảm) do chuyển nhượng vốn	(202.473.676)	(4.559.106.224)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.124.368.708)	382.895.345
Số cuối kỳ	**175.883.258.807**	**151.632.042.669**

15. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải và Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương. Chi tiết phân bổ như sau:

	Nguyên giá	Số đã phân bổ	Giá trị còn lại
Số đầu năm	557.730.678.514	399.009.993.389	158.720.685.125
Phân bổ trong kỳ		13.801.798.706	
Giảm do chuyển nhượng vốn	(281.694.704.388)	(281.694.704.388)	
Số cuối kỳ	**276.035.974.126**	**131.117.087.707**	**144.918.886.419**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***9.859.948.292***	***6.682.482.271***
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	7.014.211.207	4.907.907.215
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	538.430.000	-
Công ty Cổ phần Mekong Logistics	797.655.873	830.427.039
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	1.437.650.890	761.209.817
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	72.000.322	182.938.200
Phải trả các nhà cung cấp khác	***587.656.703.148***	***511.241.423.005***
Rich Mountain Trading Co., Ltd	41.801.040.162	39.991.023.780
V.K.S Capital Investment Co., Ltd	55.154.266.965	61.934.332.290
Mitsui E&S Machinery Co., Ltd	-	12.889.170.000
Shanghai Jinjiang Shipping Co., Ltd	-	82.064.138.395
Các nhà cung cấp khác	490.701.396.021	314.362.758.540
Cộng	**597.516.651.440**	**517.923.905.276**

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	9.149.502.277	3.633.365.459
Cộng	**9.149.502.277**	**3.633.365.459**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Phải nộp**	**Phải thu**
Thuế GTGT	8.148.885.653	2.718.230.924	10.258.335.553	514.990.266
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.592.287.092	9.278.401.511	54.958.774.557	9.721.368.524
Thuế thu nhập cá nhân	2.003.175.792	104.394.299	5.663.295.876	58.376.544
Các loại thuế khác	2.724.882.225	127.720.734	2.810.386.508	1.429.093.658
Cộng	**88.469.230.762**	**12.228.747.468**	**73.690.792.494**	**11.723.828.992**

19. Phải trả người lao động

Tiền lương và các khoản khác phải trả công nhân viên.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí cho dự án trồng cao su	118.622.615.454	237.080.425.640
Chi phí lãi vay	8.970.295.640	8.656.176.657
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	21.574.438.770	9.851.664.242
Chi phí thi công công trình	20.000.000.000	20.000.000.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	258.260.867.380	42.566.778.585
Cộng	**427.428.217.244**	**318.155.045.124**

21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

21a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định	1.512.380.799	8.477.602.875
Cộng	**1.512.380.799**	**8.477.602.875**

21b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi hoãn lại do đánh giá lại tài sản cố định góp vốn vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	192.628.789.365	195.817.565.684
Lãi hoãn lại do cung cấp dịch vụ cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	77.064.829.754	79.449.504.218
Cộng	**269.693.619.119**	**275.267.069.902**

22. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

22a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***1.866.981.228***	***79.541.731***
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept – Thu hộ, phải trả khác	1.056.834.286	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept – Thu hộ, phải trả khác	737.842.442	-
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept – Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	72.304.500	72.304.500
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link – Nhờ chi hộ	-	7.237.231
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***284.009.962.140***	***306.678.964.648***
Chi phí thuê đất (i)	10.897.094.670	11.725.674.240
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	2.778.712.865	3.023.408.400
Các khoản đặt cọc ngắn hạn	6.864.586.129	5.590.204.518
Cổ tức phải trả	5.762.276.850	219.276.850
Phải trả về dịch vụ làm đại lý	77.463.580.917	94.050.783.207
Nhận đặt cọc để chuyển nhượng công ty con	-	20.000.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	180.243.710.709	172.069.617.433
Cộng	**285.876.943.368**	**306.758.506.379**

22b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***2.000.000.000***	***2.000.000.000***
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept – Nhận đặt cọc cho thuê kho	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***110.156.103.498***	***102.658.652.936***
Chi phí thuê đất (i)	110.156.103.498	102.322.976.990
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	335.675.946
Cộng	**112.156.103.498**	**104.658.652.936**

(i) Các khoản chi phí thuê đất phát sinh tại Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương, Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương và Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hãnh Thái Bình Dương được phân bổ cho giai đoạn từ năm 2011 lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2024. Các khoản chi phí này sẽ được thanh toán sau thời hạn 05 năm kể từ ngày ký Hợp đồng thuê đất.

22c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

23a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức	***24.811.532.960***	***63.358.586.830***
Vay ngắn hạn ngân hàng	24.811.532.960	63.358.586.830
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	*23.091.357.960*	-
Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	*49.271.128.028*
Vay Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. HCM	-	*4.055.384.068*
Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	*1.720.175.000*	*2.241.705.000*
Vay Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh TP. HCM	-	*7.790.369.734*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả các tổ chức	***376.584.937.530***	***382.001.187.258***
Vay dài hạn đến hạn trả	369.979.917.523	357.760.173.770
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	6.605.020.007	24.241.013.488
Cộng	**401.396.470.490**	**445.359.774.088**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

23b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***1.613.235.313.359***	***1.518.367.922.844***
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	926.619.425.284	963.734.475.086
Vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – TTKD KHDN Lớn Hội sở	263.439.549.491	315.694.107.349
Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	157.988.529.126	182.344.070.629
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ba Mươi Tháng Tư	265.187.809.458	56.595.269.780
Nợ thuê tài chính	-	***20.309.471***
Thuê tài chính Global Container Internationnal LLC	-	20.309.471
Cộng	**1.613.235.313.359**	**1.518.388.232.315**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

23c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

24. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng chi phí nạo vét, sửa chữa mặt bãi	15.158.441.000	30.349.225.000
Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng	15.900.000.000	19.900.000.000
Dự phòng tổn thất phải bồi thường trong quá trình vận chuyển	1.752.276.539	1.752.276.539
Cộng	**32.810.717.539**	**52.001.501.539**

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty bao gồm: quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ Hội đồng quản trị.

26. Vốn chủ sở hữu

26a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn góp của chủ sở hữu	3.058.985.570.000	45.884.000.000	-	3.104.869.570.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.941.832.197.040	-	-	1.941.832.197.040
Vốn khác của chủ sở hữu	128.097.775.902	-	-	128.097.775.902
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	358.279.382.052	76.200.299.223	-	434.479.681.275
Quỹ đầu tư phát triển	61.305.100.650	11.587.176.443	-	72.892.277.093
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	68.471.352.005	3.910.484.567	-	72.381.836.572
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.963.514.009.028	862.576.373.299	(116.605.024.705)	3.709.485.357.622
Cộng	**8.580.485.386.677**	**1.000.158.333.532**	**(116.605.024.705)**	**9.464.038.695.504**

26b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	310.486.957	305.898.557
- *Cổ phiếu phổ thông*	*310.486.957*	*305.898.557*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	310.486.957	305.898.557
- *Cổ phiếu phổ thông*	*310.486.957*	*305.898.557*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

26c. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty con lập bằng USD sang VND.

27. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động khai thác cảng	1.828.339.539.364	1.338.077.671.661
Doanh thu hoạt động logistics, cho thuê văn phòng, khác	358.297.335.652	476.067.349.384
Cộng	**2.186.636.875.016**	**1.814.145.021.045**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn hoạt động khai thác cảng	1.024.255.268.108	719.723.416.529
Giá vốn hoạt động logistics	179.427.003.974	208.423.695.350
Cộng	**1.203.682.272.082**	**928.147.111.879**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng	26.969.682.877	22.572.502.618
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	4.885.845.176	-
Lãi chuyển nhượng vốn khoản đầu tư tài chính dài hạn	323.239.544.230	1.844.422.436.722
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.909.818.472	15.617.070.196
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.948.716.832	1.337.521.633
Cộng	**381.953.607.587**	**1.883.949.531.169**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	72.171.231.819	55.509.821.536
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.674.357.142	33.648.658.536
Dự phòng/(hoàn nhập) các khoản đầu tư tài chính	(18.319.406.326)	2.962.838.985
Chi phí tài chính khác	282.342.493	903.806.933
Cộng	**84.808.525.128**	**93.025.125.990**

5. Chi phí bán hàng

Chi phí hoa hồng môi giới, chi phí khác cho hoạt động bán hàng.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lương nhân viên quản lý	99.768.304.360	88.222.625.887
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.402.071.644	3.567.209.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.293.250.750	16.170.780.831
Phân bổ lợi thế thương mại	13.801.798.706	13.801.798.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.181.010.316	39.178.918.637
Chi phí khác	55.850.028.093	49.557.010.294
Cộng	**231.296.463.869**	**210.498.344.178**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý tài sản cố định	3.789.203.704	2.963.454.724
Phân bổ doanh thu chưa thực hiện (*)	5.573.450.783	11.974.370.935
Thu nhập khác	2.723.083.757	7.314.825.143
Cộng	**12.085.738.244**	**22.252.650.802**

(*) Doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Phân bổ khoản đánh giá lại quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link phát sinh từ năm 2008 với số tiền 283.980.000.000 VND, thời gian phân bổ 48 năm và 10 tháng.
- Phân bổ khoản đánh giá lại giá trị tài sản cố định góp vốn vào Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings phát sinh từ năm 2017 với số tiền 5.622.625.365 VND với thời gian phân bổ 10 năm.
- Phân bổ khoản lợi nhuận chưa ghi nhận liên quan đến doanh thu dịch vụ tư vấn và thi công công trình cho Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link tương ứng với phần đã khấu hao và phân bổ trong năm của các tài sản này.

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí khác	2.824.775.500	4.313.104.226
Cộng	**2.824.775.500**	**4.313.104.226**

9. Lãi trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	862.576.373.299	1.852.574.275.241
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	(42.359.775.371)	(34.119.006.222)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	820.216.597.928	1.818.455.269.019
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	309.338.720	301.377.957
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.652**	**6.034**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.652**	**6.034**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.127.210.471	134.995.662.084
Chi phí nhân công	255.367.758.008	237.804.038.020
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	207.224.523.856	194.608.260.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	826.141.266.379	557.220.179.053
Chi phí khác	92.647.251.292	86.131.128.628
Cộng	**1.554.508.010.006**	**1.210.759.268.127**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương	11.443.811.384	8.615.754.300
Thu nhập khác	2.580.000.000	3.547.571.680
Cộng	**14.023.811.384**	**12.163.325.980**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings	Công ty liên kết
Công ty TNHH Golden Globe	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương cảng Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	Công ty con của công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Mekong Logistics	Công ty con của công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	Công ty con của Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Gemadept Shipping Singapore Pte. Ltd.	Công ty con của Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Gemadept (Malaysia) Sdn. Bhd.	Công ty con của Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Điện lực	Công ty liên kết của công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c. Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.6, V.16, V.17, V.20, V.22 và V.23.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Chênh lệch giảm
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	303.161.313.536	1.646.210.093.822	1.343.048.780.286

	6TĐN 2024	6TĐN 2023	Chênh lệch giảm
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	862.576.373.299	1.852.574.275.241	989.997.901.942

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2024 của công ty mẹ đạt hơn 303 tỷ, giảm hơn 1.343 tỷ so với cùng kỳ năm 2023.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 của công ty mẹ đạt hơn 862 tỷ, giảm hơn 989 tỷ so với cùng kỳ năm 2023.

Nguyên nhân chủ yếu do:
- Trong quý 2 năm 2023 Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng vốn tại Cảng Nam Hải Đình Vũ.
- Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết tăng

TP. Hồ Chí Minh. ngày 30 tháng 07 năm 2024

Vũ Thị Anh Thư	Nguyễn Minh Nguyệt	Nguyễn Thanh Bình
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc